

Số: 368/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không



Văn bản giải trình:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2025 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Có (phụ lục kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo

- BCTC năm 2024;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Minh

BÁO CÁO CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN TRONG KỲ BÁO CÁO

STT	Tên khách hàng	Thời điểm giao kết/Phát sinh giao dịch	Tổng giá trị	Mối liên hệ liên quan với Công ty
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2024	- Than xuất khẩu: 91.215,68 tấn; trị giá 22.582.392,15 USD; - Than mua nội địa: 1.557.980,64 tấn; trị giá 3.119.776.901.438 VND	Công ty Mẹ của Công ty
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	2024	Than nhập khẩu: 1.537.368,68 tấn; trị giá 5.115.922.114.119 VND Than chế biến pha trộn: 2.099.065,81 tấn; trị giá 6.102.295.934.155 VND Than giao nhận: 4.832.393,67 tấn; trị giá : 42.795.678.341 VND	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2024	- Than nhập khẩu: 1.014.609,03 tấn; trị giá: 3.406.962.365.512 đồng	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
4	Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả-Vinacomin	2024	Than nhập khẩu: 566.388,57 tấn, trị giá 1.860.250.776.735 VND	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam
5	Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc-Vinacomin	2024	Than nhập khẩu: 246.106,27 tấn, trị giá 827.235.404.251 VND	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam
6	Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	2024	Than nhập khẩu: 138.842,85 tấn, trị giá 460.098.224.603 VND	Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 45

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin là loại hình công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Cổ phần số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100100304, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/7/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cứ	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Thành viên
Ông Phạm Minh	Thành viên
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 45, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



PHẠM MINH
GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025



Số: 020/2025/BCKT-HT.00166

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin, và được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



PHẠM QUANG KHẢI

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4018-2022-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

HOÀNG VĂN HÙNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4302-2024-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.267.701.649.454	2.322.440.058.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	179.725.623.186	170.008.343.066
Tiền	111		179.725.623.186	170.008.343.066
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		410.113.581.724	1.210.550.224.307
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	232.815.643.708	1.204.777.219.135
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	176.574.399.207	2.286.550.241
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.694.986.839	7.286.456.851
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(3.971.448.030)	(3.800.001.920)
Hàng tồn kho	140	5.6	673.730.226.787	893.956.283.357
Hàng tồn kho	141		686.629.998.290	893.956.283.357
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.899.771.503)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.132.217.757	47.925.207.958
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.014.775.578	2.403.427.335
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	44.982.066.694
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	117.442.179	539.713.929
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.640.012.672	82.666.001.336
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.861.431.000	3.063.286.200
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.861.431.000	3.063.286.200
Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	-	-
- Nguyên giá	222		15.446.371.617	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.446.371.617)	(15.446.371.617)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	65.376.340.352	70.040.368.232
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(69.395.678.300)	(64.731.650.420)
Tài sản dở dang dài hạn	240		112.400.950	148.362.963
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.400.950	148.362.963
Tài sản dài hạn khác	260		12.289.840.370	9.413.983.941
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.709.886.069	9.413.983.941
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	2.579.954.301	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.348.341.662.126	2.405.106.060.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		594.290.210.487	1.760.524.705.442
Nợ ngắn hạn	310		587.761.327.373	1.755.332.298.669
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	461.756.266.621	709.991.435.649
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.287.561.929	48.614.429.365
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	30.342.618.882	16.522.992.576
Phải trả người lao động	314		14.245.996.612	16.854.051.349
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	5.090.991.107	8.393.520.919
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.523.594.820	1.870.324.591
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	23.047.751.065	13.115.758.158
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1.111.047.261	926.536.104.986
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	1.521.725.000	7.899.450.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.833.774.076	5.534.231.076
Nợ dài hạn	330		6.528.883.114	5.192.406.773
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	6.528.883.114	5.192.406.773
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		754.051.451.639	644.581.354.582
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	754.051.451.639	644.581.354.582
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		196.676.254.641	136.395.724.207
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		443.252.988.998	387.575.891.941
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		294.418.891.941	208.266.347.436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148.834.097.057	179.309.544.505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.348.341.662.126	2.405.106.060.024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025
Giám đốc



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.533.257.477.305	17.924.626.562.822
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	75.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.533.257.477.305	17.924.551.562.822
Giá vốn hàng bán	11	6.3	17.133.471.045.400	17.451.201.149.204
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		399.786.431.905	473.350.413.618
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	56.691.517.873	102.282.179.671
Chi phí tài chính	22	6.5	64.526.166.795	93.686.691.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.452.591.017	40.843.517.417
Chi phí bán hàng	25	6.8	140.042.533.374	198.750.100.263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	90.205.470.215	88.432.894.732
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.703.779.394	194.762.906.365
Thu nhập khác	31	6.6	33.931.160.803	31.983.380.510
Chi phí khác	32	6.7	3.382.007.195	894.906.571
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		30.549.153.608	31.088.473.939
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		192.252.933.002	225.851.380.304
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	45.998.790.246	46.541.835.799
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	(2.579.954.301)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		148.834.097.057	179.309.544.505
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.13	13.530	15.722

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		192.252.933.002	225.851.380.304
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.664.027.880	4.664.027.888
Các khoản dự phòng	03		6.693.492.613	(1.096.860.347)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.205.237.239	441.575.274
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(177.392.775)	(387.663.100)
Chi phí lãi vay	06		37.452.591.017	40.843.517.417
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243.090.888.976	270.315.977.436
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		846.521.497.748	(1.113.187.358.345)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		207.326.285.067	(222.119.741.734)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(224.817.448.596)	557.923.143.853
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.907.250.371)	(11.353.276.148)
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.413.918.471)	(40.081.520.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.677.917.038)	(45.456.338.916)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		435.000.000	362.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.499.457.000)	(6.860.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		968.057.680.315	(610.457.359.185)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	55.454.545
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		177.392.775	332.208.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		177.392.775	387.663.100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	11.675.283.890.492	9.809.745.942.901
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(12.600.708.948.217)	(9.061.396.695.071)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.857.779.300)	(32.874.483.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(958.282.837.025)	715.474.764.680
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		170.008.343.066	65.142.137.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(234.955.945)	(538.863.520)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	179.725.623.186	170.008.343.066

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025
Giám đốc



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin là loại hình công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005.

Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100304, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 27/7/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than; Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 145 người (tại ngày 01/01/2024 là: 143 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 23/TKV - KTTC ngày 03/01/2025 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.251 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 25.551 VND/USD.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong TKV quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập
- Nguyên vật liệu nhập khẩu: Theo phương pháp đích danh
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa và vật kiến trúc | 15 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

4.7 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong 15 - 25 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, trong đó các bên tham gia góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng tài sản, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình, ghi nhận doanh thu từ việc khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: Chi phí cước vận chuyển, chi phí bảo hiểm, giám định, phí kiểm toán và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Thu nhập hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.398.869.096	2.053.556.775
Tiền gửi ngân hàng	178.326.754.090	167.954.786.291
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>179.725.623.186</u>	<u>170.008.343.066</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	14.269.433.255	726.322.540.317
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	95.949.963.343
+ Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	35.192.528.665	13.494.852.133
+ Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	283.030.113.292
+ Formosa Chemicals and Fibre Corporation	152.525.536.901	-
+ Khách hàng khác	30.828.144.887	85.979.750.050
Cộng	<u>232.815.643.708</u>	<u>1.204.777.219.135</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 04)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	156.780.889.483	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Thăng Long	7.056.946.203	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Công nghiệp Á Châu	6.347.437.668	-
+ Công ty TNHH MTV Quốc tế DMH	-	1.330.416.656
+ Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	553.800.000	424.350.000
+ Khách hàng khác	5.835.325.853	531.783.585
Cộng	<u>176.574.399.207</u>	<u>2.286.550.241</u>

Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 04)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.4. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.694.986.839	-	7.286.456.851	-
+ Phải thu người lao động	146.455.364	-	350.000.000	-
+ Phải thu khác	4.548.531.475	-	6.936.456.851	-
Dài hạn	2.861.431.000	-	3.063.286.200	-
+ Kỳ cược, ký quỹ	2.861.431.000	-	3.063.286.200	-
Cộng	7.556.417.839	-	10.349.743.051	-

5.5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí	Trên 3 năm	3.971.448.030	-	Trên 3 năm	3.800.001.920	-
Cộng		3.971.448.030	-		3.800.001.920	-

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu năm	3.800.001.920	3.701.907.220
Trích lập bổ sung dự phòng trong năm	340.256.840	121.520.300
Hoàn nhập dự phòng	(168.810.730)	(23.425.600)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.971.448.030	3.800.001.920

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	211.932.284.561	-	276.083.731.809	-
Nguyên vật liệu	-	-	-	-
Thành phẩm	383.456.628.733	(12.899.771.503)	610.543.006.495	-
Hàng hoá	91.241.084.996	-	7.329.545.053	-
Cộng	686.629.998.290	(12.899.771.503)	893.956.283.357	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.014.775.578	2.403.427.335
+ Công cụ, dụng cụ	708.239.713	1.209.868.643
+ Các khoản khác	3.306.535.865	1.193.558.692
Dài hạn	9.709.886.069	9.413.983.941
+ Chi phí sửa chữa	9.384.151.264	9.413.983.941
+ Chi phí khác	325.734.805	-
Cộng	13.724.661.647	11.817.411.276

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.664.959.775	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Mua trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	10.664.959.775	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.664.959.775	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.446.371.617 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Giá trị hao mòn lũy kế	64.731.650.420	4.664.027.880	-	69.395.678.300
- Nhà	64.731.650.420	4.664.027.880	-	69.395.678.300
Giá trị còn lại	70.040.368.232	-	4.664.027.880	65.376.340.352
- Nhà	70.040.368.232	-	4.664.027.880	65.376.340.352

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm: Toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 0 đồng); Toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 65.010.611.246 đồng) và căn hộ Linh Đàm (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 365.729.106 đồng). Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMi). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMi theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMi: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 76.380.459.063 đồng (phân chia cho Coalimex: 49.647.298.402 đồng và VVMi: 26.733.160.661 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.10. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm VND		Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	926.536.104.986	926.536.104.986	11.675.283.890.492	12.600.708.948.217	1.111.047.261	1.111.047.261
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở Giao dịch	168.795.657.732	168.795.657.732	4.282.105.635.970	4.450.901.293.702	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.880.312.580	4.880.312.580	17.504.267.280	22.384.579.860	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	544.969.600.000	544.969.600.000	2.348.066.949.376	2.893.036.549.376	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	6.750.963.794	6.750.963.794	12.642.316.391	19.393.280.185	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	100.136.600.000	100.136.600.000	1.003.718.959.716	1.103.855.559.716	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	945.512.064.031	995.512.064.031	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	50.000.000.000	50.000.000.000	1.987.177.622.690	2.037.177.622.690	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	105.350.000.000	105.350.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	424.288.595.482	424.288.595.482	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	111.417.711.875	111.417.711.875	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	137.000.000.000	137.000.000.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	Số đầu năm VND		Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	296.632.039.080	296.632.039.080	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	3.759.652.220	3.759.652.220	-	-
Vay công đoàn công ty (i)	1.002.970.880	1.002.970.880	108.076.381	-	1.111.047.261	1.111.047.261
b. Gốc vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	926.536.104.986	926.536.104.986	11.675.283.890.492	12.600.708.948.217	1.111.047.261	1.111.047.261

	Số đầu năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	926.536.104.986	926.536.104.986	1.111.047.261	1.111.047.261
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	926.536.104.986	926.536.104.986	1.111.047.261	1.111.047.261
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	-	-	-	-

(i) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Công đoàn Công ty có thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng theo hình thức tín chấp và được quy định cụ thể trên từng Biên bản xác nhận tiền vay, lãi suất 10,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2024 là 1.111.047.261 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Xekong Power Pland Company Limited	55.199.781.740	55.199.781.740	-	-
+ IMT International Trading AG (IMT)	153.588.369.211	153.588.369.211	-	-
+ HMS Bergbau AG	-	-	250.523.652.773	250.523.652.773
+ Wel-hunt LTD	199.423.100.826	199.423.100.826	273.126.100.500	273.126.100.500
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	97.924.768.416	97.924.768.416
+ Phải trả cho các đối tượng khác	53.545.014.844	53.545.014.844	88.416.913.960	88.416.913.960
Cộng	461.756.266.621	461.756.266.621	709.991.435.649	709.991.435.649

Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Phụ biểu 04)

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	180.018.347	1.414.652.873.422	1.395.675.819.610	19.157.072.159
Thuế xuất nhập khẩu	-	133.293.133.640	133.293.133.640	-
Thuế thu nhập DN (*)	16.339.333.229	46.518.082.936	53.677.917.038	9.179.499.127
Thuế thu nhập cá nhân	3.641.000	7.648.411.598	5.646.005.002	2.006.047.596
Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.275.698.261	1.275.698.261	-
Các loại thuế khác	-	71.408.309.577	71.408.309.577	-
Cộng	16.522.992.576	1.674.796.509.434	1.660.976.883.128	30.342.618.882

Phải thu

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT	26.259.504	467.619.400	467.619.400	26.259.504
Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
Thuế thu nhập cá nhân	502.220.025	502.220.025	79.948.275	79.948.275
Cộng	539.713.929	969.839.425	547.567.675	117.442.179

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:

45.998.790.246 đồng

- Thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP:

519.292.690 đồng

Tổng cộng

46.518.082.936 đồng

5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Trích trước Chi phí lãi vay	-	961.327.454
+ Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định	4.370.293.577	5.582.269.044
+ Trích trước phí kiểm toán	250.000.000	230.000.000
+ Trích trước khác	470.697.530	1.619.924.421
Cộng	5.090.991.107	8.393.520.919

5.14. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	23.047.751.065	13.115.758.158
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	477.748.630	335.527.930
+ TCT CN Mỏ Việt Bắc - TKV	4.577.578.887	5.918.878.646
+ Tiền đặt cọc dự thầu than nhập khẩu IMI FUELS LLC	15.662.278.150	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.330.145.398	6.861.351.582
b) Dài hạn	6.528.883.114	5.192.406.773
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.528.883.114	5.192.406.773
Cộng	29.576.634.179	18.308.164.931

5.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
+ Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.521.725.000	7.899.450.000
Cộng	1.521.725.000	7.899.450.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	179.309.544.505	179.309.544.505
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	101.650.000.000	(145.631.000.000)	(43.981.000.000)
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
Lãi trong năm này	-	-	-	-	148.834.097.057	148.834.097.057
Tăng khác	-	-	-	6.487.530.434	-	6.487.530.434
Giảm khác	-	-	(6.487.530.434)	-	-	(6.487.530.434)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	53.793.000.000	(93.157.000.000)	(39.364.000.000)
Số dư cuối năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-PHĐCĐ ngày 25/4/2024 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 30% với số tiền 33.000.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 6.241.000.000 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền 53.793.000.000 đồng và trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 123.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn TKV	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000

Cổ tức đã chia trong năm: Xem Thuyết minh 5.16 - Vốn chủ sở hữu

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.579.954.301	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.579.954.301	-
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	2.579.954.301	-

5.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>Ngoại tệ</u>
Đồng USD	1.820.480,87	652.817,82
Đồng EUR	3.697,91	3.687,32
Đồng JPY	808.819	33.585
Đồng AUD	331,38	331,38

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng công nợ	Nguyên nhân	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
		Năm xóa sổ	Giá trị VND	Năm xóa sổ	Giá trị VND
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tín Đạt	Nợ đọng lâu ngày	2015	886.052.173	2015	886.052.173
Cộng			886.052.173		886.052.173

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	17.462.647.853.495	17.853.338.846.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.170.071.566	44.106.989.597
Doanh thu cho thuê văn phòng	24.439.552.244	27.180.726.505
Cộng	17.533.257.477.305	17.924.626.562.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Phụ biểu 02)	16.283.816.517.919	16.830.484.372.266

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	-	75.000.000
Cộng	-	75.000.000

6.3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.125.172.922.412	17.431.422.205.844
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.605.757.992	13.881.648.962
Giá vốn cho thuê văn phòng	5.692.364.996	5.897.294.398
Cộng	17.133.471.045.400	17.451.201.149.204

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.392.775	332.208.555
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.221.477.898	4.500.022.903
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.292.647.200	97.449.948.213
Cộng	56.691.517.873	102.282.179.671

6.5. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	37.452.591.017	40.843.517.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.073.575.778	42.089.599.053
Chi phí tài chính khác	-	10.753.575.459
Cộng	64.526.166.795	93.686.691.929

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	55.454.545
Các khoản khác	33.931.160.803	31.927.925.965
Cộng	33.931.160.803	31.983.380.510

6.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	400.436.587	121.937.924
Các khoản khác	2.981.570.608	772.968.647
Cộng	3.382.007.195	894.906.571

6.8. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	27.498.439.099	26.750.296.326
Chi phí năng lượng, bao bì	175.624.609	248.957.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	556.577.463	252.738.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.659.447.373	125.160.465.618
Chi phí bằng tiền khác	18.152.444.830	46.337.642.639
Cộng	140.042.533.374	198.750.100.263

6.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.622.713.541	27.450.722.029
Chi phí vật liệu quản lý, năng lượng	2.036.045.398	3.036.392.665
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.867.415.336	1.514.380.770
Thuế và lệ phí	1.076.002.835	1.219.263.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.379.029.535	5.944.336.291
Chi phí bằng tiền khác	50.224.263.570	49.267.799.449
Cộng	90.205.470.215	88.432.894.732

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.325.305.424.701	4.316.080.064.550
Chi phí nhân công	55.121.152.640	54.201.018.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.664.027.880	4.664.027.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.865.608.361	266.825.248.924
Chi phí khác bằng tiền	137.360.885.225	191.406.304.116
Cộng	5.754.317.098.807	4.833.176.663.833

6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	40.378.245.030	45.968.809.159
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của những năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		5.620.545.216	573.026.640
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		45.998.790.246	46.541.835.799

(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	192.252.933.002	225.851.380.304
- Các khoản điều chỉnh tăng	20.166.625.485	3.992.665.491
+ Các khoản phạt thuế, phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp thuế, khấu hao không quy định	3.444.273.968	537.449.574
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại khoản phải thu, tiền)	-	547.202.966
+ Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	14.823.030.603	-
+ Chi phí không được trừ khác	1.899.320.914	2.908.012.951
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.528.333.338	-
+ Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	10.071.960.059	-
+ Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	456.373.279	-
- Thu nhập tính thuế	201.891.225.149	229.844.045.795
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	40.378.245.030	45.968.809.159
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của những năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.620.545.216	573.026.640
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.998.790.246	46.541.835.799

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.579.954.301)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(2.579.954.301)	-

6.13. Lãi trên cổ phiếu

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
		VND	(trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND	148,834,097,057	179.309.544.505
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (*)	VND	-	6.364.000.000
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	148,834,097,057	172.945.544.505
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm	Cổ phần	11.000.000	11.000.000
Lãi trên cổ phiếu			
+ Lãi cơ bản	VND/Cổ phần	13.530	15.722

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Do đó, việc tính lãi trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Chỉ tiêu này có thể thay đổi khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng Cổ đông Công ty thông qua.

Số liệu so sánh năm 2023 đã được trình bày lại sau khi Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.675.283.890.492	9.809.745.942.901
Cộng	11.675.283.890.492	9.809.745.942.901

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.600.708.948.217	9.061.396.695.071
Cộng	12.600.708.948.217	9.061.396.695.071

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
2	Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
3	Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
4	Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		VND	VND
Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	-	53.456.000
Nguyễn Trọng Hùng	Nguyên chủ tịch HĐQT	-	8.072.000
Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	-	52.712.000
Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	262.800.000
Phạm Minh	Giám đốc	721.990.335	52.560.000
Nguyễn Thủy Dương	Phó Giám đốc	640.315.330	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	640.315.330	-
Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng ban KS	-	54.960.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	52.560.000
Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên BKS	-	52.560.000
Tổng cộng		2.002.620.995	642.240.000

c) Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác

Số dư vào ngày 31/12/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, than nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

8.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	13.068.320.247	-	7.404.733.484	5.663.586.763
Hà Nội	17.504.858.115.034	-	17.126.066.311.916	378.791.803.118
Quảng Ninh	15.331.042.024	-	-	15.331.042.024
Tổng cộng	17.533.257.477.305	-	17.133.471.045.400	399.786.431.905

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân chia bao gồm: tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

Khoản mục	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	17.462.647.853.495	24.439.552.244	46.170.071.566		17.533.257.477.305
Chi phí của bộ phận	17.125.172.922.412	5.692.364.996	2.605.757.992		17.133.471.045.400
Kết quả kinh doanh của bộ phận	337.474.931.083	18.747.187.248	43.564.313.574		399.786.431.905
Doanh thu không phân bổ				56.691.517.873	56.691.517.873
Chi phí không phân bổ				294.774.170.384	294.774.170.384
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					161.703.779.394
Thu nhập khác				33.931.160.803	33.931.160.803
Chi phí khác				3.382.007.195	3.382.007.195
Chi phí thuế TNDN				43.418.835.945	43.418.835.945
Lợi nhuận sau thuế TNDN					148.834.097.057

b) Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của năm chính kết thúc ngày 31/12/2023:

Khoản mục	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần của bộ phận	17.853.263.846.720	27.180.726.505	44.106.989.597		17.924.551.562.822
Chi phí của bộ phận	17.431.422.205.844	5.897.294.398	13.881.648.962		17.451.201.149.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khoản mục	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh của bộ phận	421.841.640.876	21.283.432.107	30.225.340.635		473.350.413.618
Doanh thu không phân bổ				102.282.179.671	102.282.179.671
Chi phí không phân bổ				380.869.686.924	380.869.686.924
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					194.762.906.365
Thu nhập khác				31.983.380.510	31.983.380.510
Chi phí khác				894.906.571	894.906.571
Chi phí thuế TNDN				46.541.835.799	46.541.835.799
Lợi nhuận sau thuế TNDN					179.309.544.505

c) Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2024:

Khoản mục	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	65.376.340.352		65.376.340.352
Tài sản không phân bổ		1.282.965.321.774	1.282.965.321.774
Tổng tài sản			1.348.341.662.126
Nợ phải trả bộ phận	4.577.578.887		4.577.578.887
Nợ phải trả không phân bổ		589.712.631.600	589.712.631.600
Tổng nợ phải trả			594.290.210.487

d) Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 01/01/2024:

Khoản mục	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	70.040.368.232		70.040.368.232
Tài sản không phân bổ		2.335.065.691.792	2.335.065.691.792
Tổng tài sản			2.405.106.060.024
Nợ phải trả bộ phận	5.918.878.646		5.918.878.646
Nợ phải trả không phân bổ		1.754.605.826.796	1.754.605.826.796
Tổng nợ phải trả			1.760.524.705.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Phạm Minh

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
1	Công ty kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.557.980,64		2.891.121.643.723
	Than Cục 2b.2, Ak=10,01-15%	1.963,44	4.266.609	8.377.230.006
	Than Cục 4a.2, Ak=7,01-12%	-	-	-
	Than Cục 4a.3, Ak=7,01-10%	-	-	-
	Than Cục 4b.3, Ak=10,01-15%	11.523,90	3.924.424	45.224.668.542
	Than Cục 5a.1, Ak=5-8%	-	-	-
	Than Cẩm 3a.1, Ak=10,01-13%	-	-	-
	Than Cẩm 3b.2, Ak=13,01-16%	125.976,53	3.605.784	454.244.127.051
	Than Cẩm 4a.1, Ak=19,01-23%	14.133,24	3.223.660	45.560.766.536
	Than Cẩm 4b.1, Ak=23,01-27%	11.012,64	2.736.003	30.130.616.155
	Than Cẩm 4b.3, Ak=23,01-27%	-	-	-
	Than Cẩm 5a.1, Ak=27,01-31%	73.056,01	2.627.876	191.982.105.581
	Than Cẩm 5a.3, Ak=27,01-31%	45.284,89	2.313.251	104.755.304.991
	Than Cẩm 5b.1, Ak=31,01-35%	119.731,32	2.283.230	273.374.128.287
	Than Cẩm 5b.3, Ak=31,01-35%	123.796,32	1.934.901	239.533.647.707
	Than Cẩm 5b.4, Ak=31,01-35%	8.865,90	2.285.417	20.262.280.417
	Than Cẩm 6a.1, Ak=35,01-40%	179.136,90	2.149.310	385.020.798.935
	Than Cẩm 6a.3, Ak=35,01-40%	82.150,51	1.840.755	151.218.933.467
	Than Cẩm 6a.4, Ak=35,01-40%	15.708,41	2.129.027	33.443.626.674
	Than Cẩm 6b.1, Ak=40,01-45%	84.469,38	1.873.782	158.277.167.931
	Than Cẩm 6b.3, Ak=40,01-45%	1.124,13	1.692.011	1.902.040.325
	Than Cẩm 6b.4, Ak=40,01-45%	39.963,61	1.691.960	67.616.831.633
	Than Cục xô 1A HG-VD-MK, Ak =8-13%	21.151,43	4.072.312	86.135.227.623
	Than Cục xô 1B HG-VD-MK, Ak =13,01-17%	8.226,08	3.916.830	32.220.154.145
	Than Cục xô 1C HG-VD-MK, Ak =17,01-22%	5.997,36	3.714.301	22.275.999.377
	Than Cục đơn 7A HG-VD-MK, Ak =31,01-35%	-	-	-
	Than Cục đơn 7C HG-VD-MK, Ak =40,01-45%	2.000,54	1.860.331	3.721.667.155
	Than Cục đơn 8A HG-VD-MK, Ak =45,01-50%	41.113,77	1.338.850	55.045.187.782
	Than Cục đơn 8C HG-VD-MK, Ak =55,01-60%	23.639,42	1.023.092	24.185.300.045
	Than Cẩm 7A HG-VD-MK-KH, Ak= 45,01-50%	124.212,74	1.366.267	169.707.706.418
	Than Cẩm 7B HG-VD-MK-KH, Ak= 50,01-55%	52.623,09	1.075.019	56.570.815.348
	Than Cẩm 7C HG-VD-MK-KH, Ak= 55,01- 60%	39.906,93	923.941	36.871.634.526
	Than Cẩm 8A HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 60,01-65%	219.578,54	683.373	150.054.008.057
	Than Cẩm 8B HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 65,01-70%	42.741,24	482.465	20.621.150.394
	Than Cẩm 8C HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 70,01-75%	28.541,71	283.379	8.088.127.919
	Bùn tuyển 3A HG-VD, Ak=35,01-40%	10.350,66	1.184.568	12.261.063.123

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	1	2	3
	Dịch vụ vận chuyển than bùn thải đã qua sơ tuyển	-	-	2.439.327.573
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	133.340.945
	Kinh phí đào tạo	-	-	133.340.945
3	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	282.973.431
	Dịch vụ khám, chữa bệnh, xét nghiệm	-	-	282.973.431
4	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	-	-	1.751.367.364
	Phí sử dụng thương hiệu	-	-	1.751.367.364
5	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	136.614.000
	Kinh phí đào tạo	-	-	136.614.000
6	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	-	13.126.921.578
	Phí giám định	-	-	13.126.921.578
7	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	191.732.407
	Phí giám định	-	-	191.732.407
8	Chi nhánh đá quý Việt Nhật Vimico	-	-	526.295.455
	Quà tặng	-	-	526.295.455
9	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	15.087.580.553
	Than Bùn thải đã qua sơ tuyển	-	-	15.087.580.553
	Tổng Cộng	1.557.981		2.922.358.469.456

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN MINH



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



PHẠM MINH

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Tên khách hàng	Số lượng (Tấn)	Doanh thu
			Giá trị
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.636.434,49	10.249.030.627.195
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	-	1.188.675.000
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	3.245.650.000
4	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	505.014.431
5	Công ty than Mạo Khê - TKV	-	7.038.579.000
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	350.000.000
7	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	609.000.000
8	Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	4.740.349.000
9	Công ty than Hạ Long - TKV	-	43.765.216
10	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	-	938.473.535
11	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	19.273.604.000
12	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	566.388,57	1.691.137.069.757
13	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	246.106,27	752.032.185.681
14	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	784.015.000
15	Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	28.980.000.000
16	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	1.988.400.000
17	Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	138.842,85	418.271.113.273
18	Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	2.714.270.000
19	Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	-	607.212.728
20	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.014.609,03	3.097.238.514.103
21	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	3.100.000.000
	Tổng cộng	5.602.381,21	16.283.816.517.919

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN MINH



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



PHẠM MINH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		6.839.331.400	7.411.200.000	571.868.600		
	Tay khâu đào máy đào lò	1	1.509.926.400	1.591.200.000	81.273.600	00000010	09/01/2024
	Hộp giảm tốc máy chuyển tải	1	1.109.405.000	1.150.000.000	40.595.000	00000242	26/04/2024
	Máy khoan thăm dò	1	4.220.000.000	4.670.000.000	450.000.000	00000306	24/05/2024
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		607.500.000	669.000.000	61.500.000		
	Quạt khí nén	3	607.500.000	669.000.000	61.500.000	00000109	04/03/2024
3	Công ty CP chế tạo máy (VMC)		334.000.000	350.000.000	16.000.000		
	Tủ điện	1	334.000.000	350.000.000	16.000.000	00000783	02/12/2024
	Tổng cộng		7.780.831.400	8.430.200.000	649.368.600		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



NGUYỄN VĂN MINH

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	73.890.220.470	156.780.889.483	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	73.890.220.470	156.780.889.483	-	-	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	14.269.433.255	156.780.889.483	-	-	-
2	Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	46.220.625	-	-	-	-
3	Trung tâm cấp cứu mở - Vinacomin	2.065.780.750	-	-	-	-
4	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	385.000.000	-	-	-	-
5	Công ty than Dương Huy - TKV	33.495.000	-	-	-	-
6	Công ty than Quang Hanh - TKV	2.035.181.666	-	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	81.164.758	-	-	-	-
8	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	1.251.666.000	-	-	-	-
9	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.593.442.300	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.235.874.910	-	-	-	-
11	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	6.045.994.720	-	-	-	-
12	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	1.122.220.900	-	-	-	-
13	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	35.192.528.665	-	-	-	-
14	Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.197.416.921	-	-	-	-
15	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	334.800.000	-	-	-	-
21	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam					
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
B	NỢ PHẢI TRẢ	697.422.643	1.981.791.563	-	4.577.578.887	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HẠN	697.422.643	1.981.791.563	-	4.577.578.887	-
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	-
2	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	-	1.780.671.825	-	-	-
3	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	201.119.738	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin	321.444.298	-	-	-	-
5	Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	4.577.578.887	-
6	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	318.033.000	-	-	-	-
7	Công ty Chế Biến Than Quảng Ninh - TKV	57.945.345	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
	CỘNG	74.587.643.113	158.762.681.046	-	4.577.578.887	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH